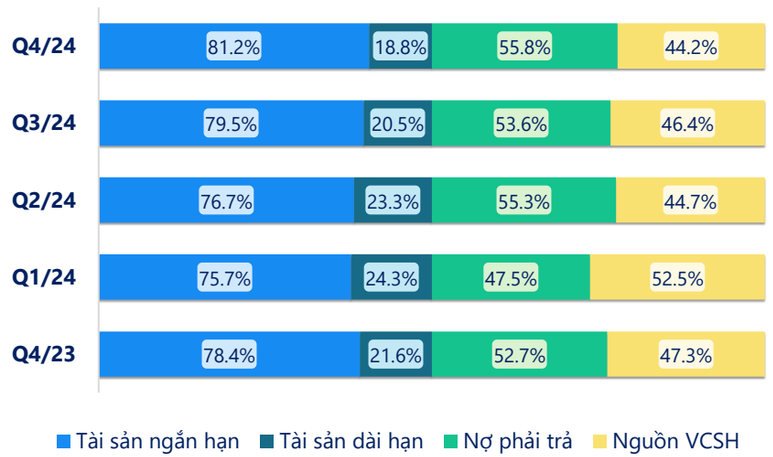
FireAnt

CTCP Cơ khí Đông Anh Licogi (UPCOM: CKD)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	22,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	24,541
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	21,300
SL cổ phiếu LH	31,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,120
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	707
P/E	7.2
EPS	3,156

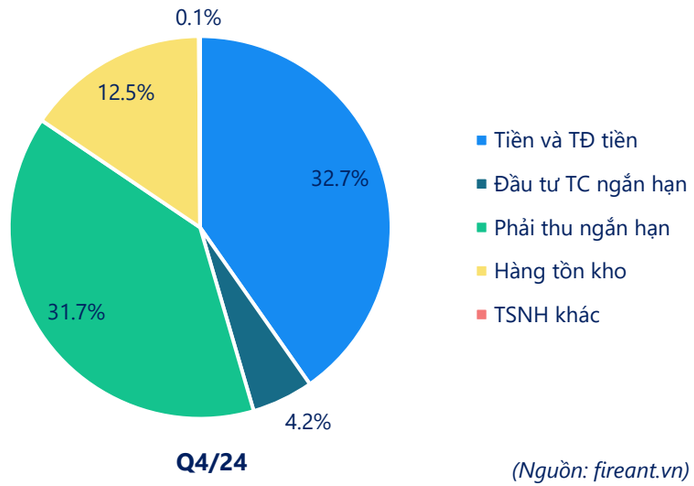
	YTD	1T	3T	6T
CKD		2.2%	0.4%	0.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu Tổng tài sản



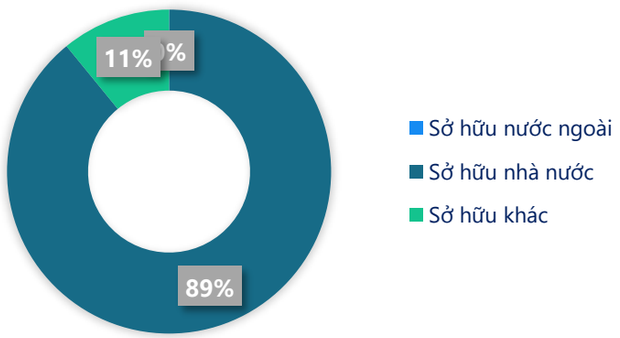
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



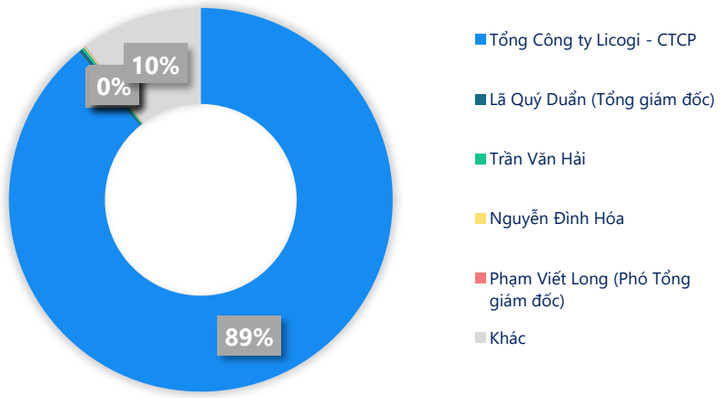
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



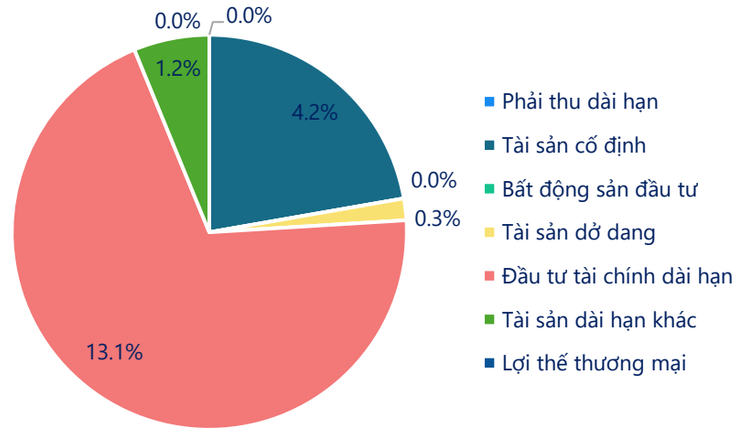
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

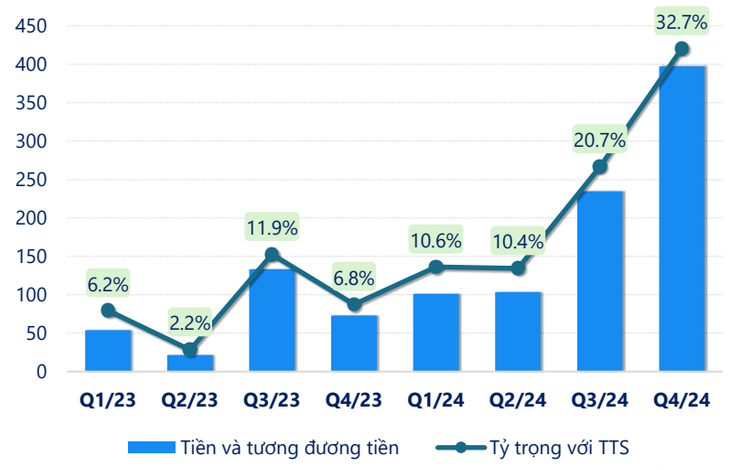


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

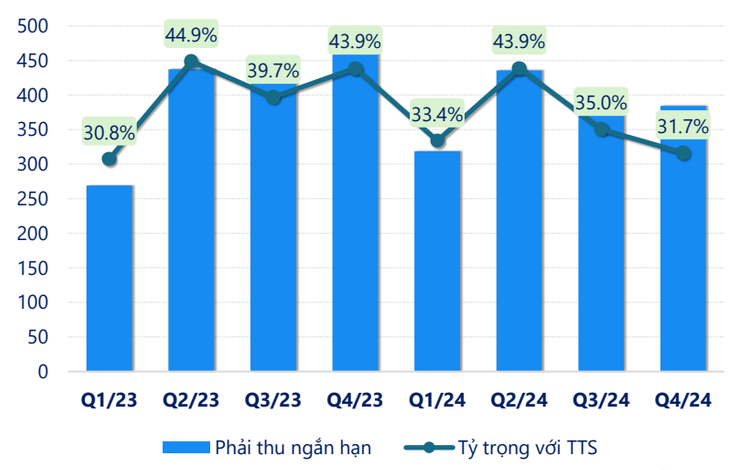
CTCP Cơ khí Đông Anh Licogi (UPCOM: CKD)

Tiền và tương đương tiền



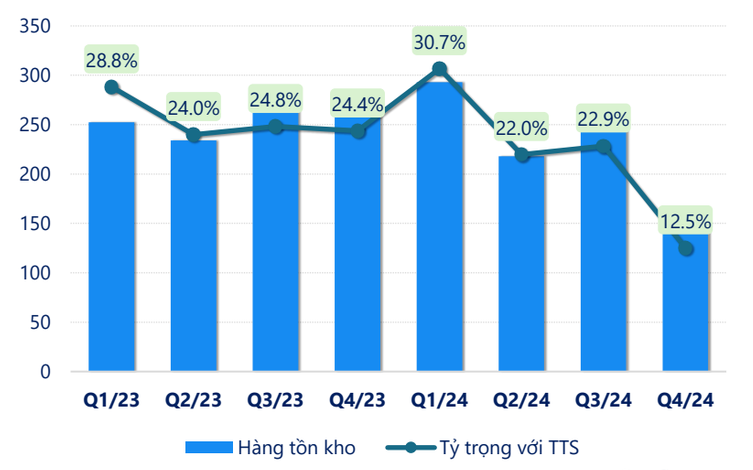
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



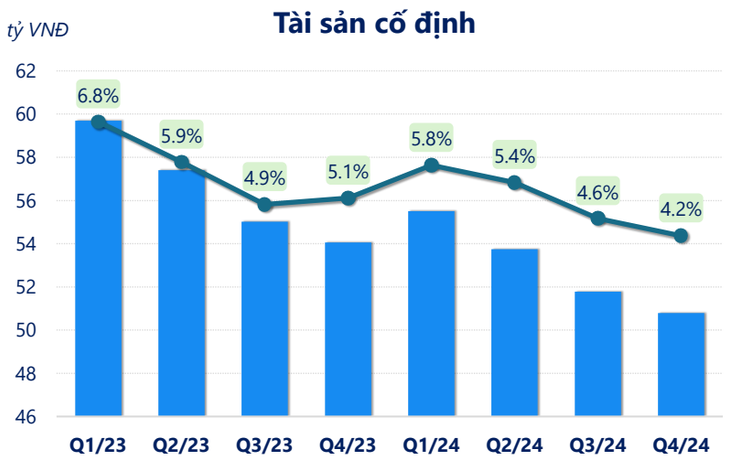
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



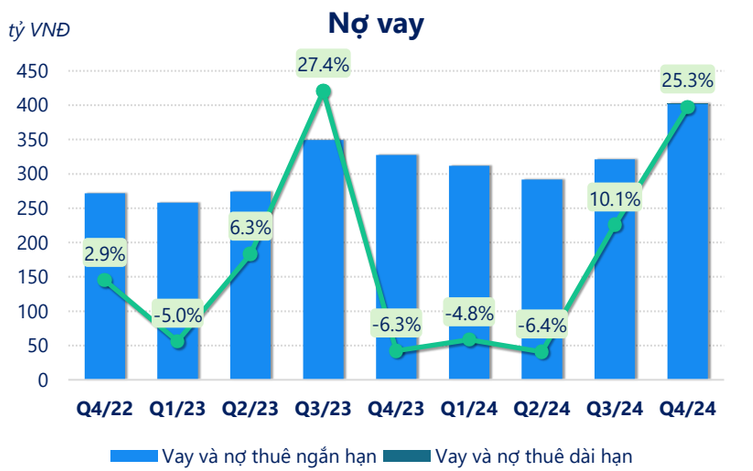
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



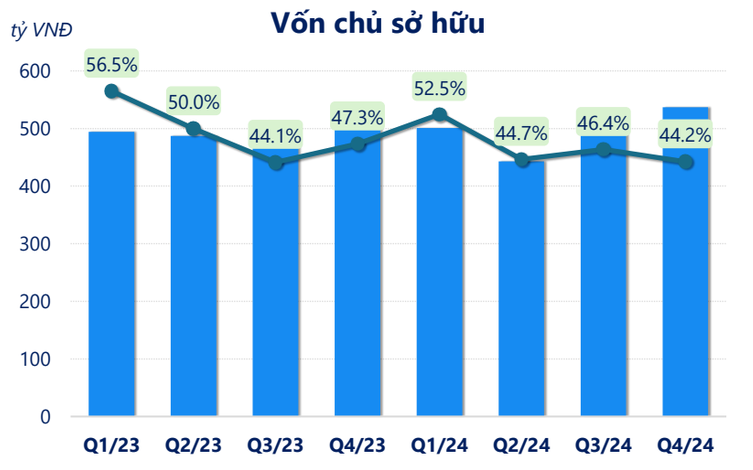
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

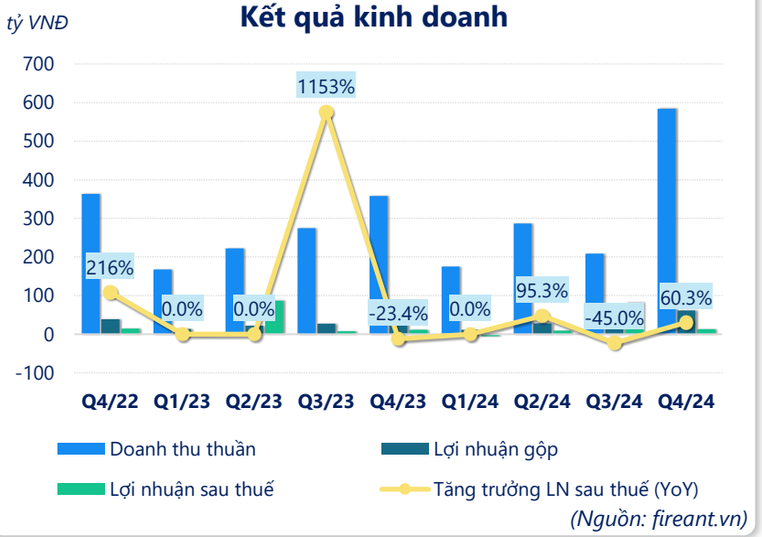


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

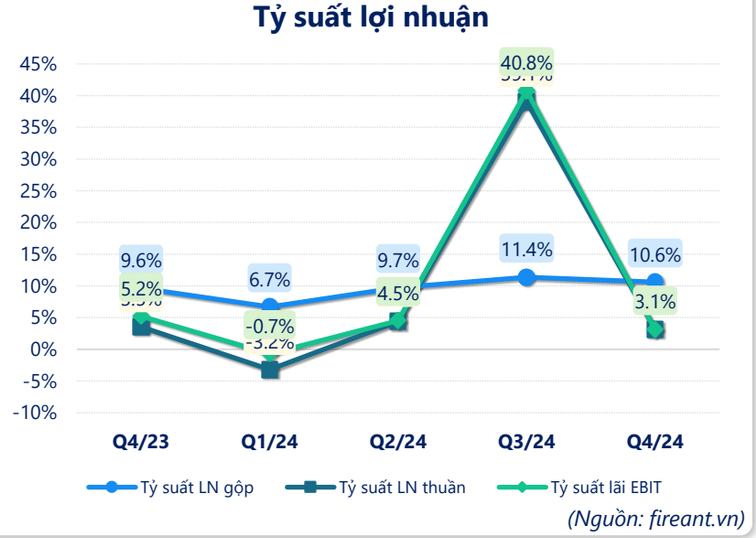
CTCP Cơ khí Đông Anh Licogi (UPCOM: CKD)

Kết quả kinh doanh



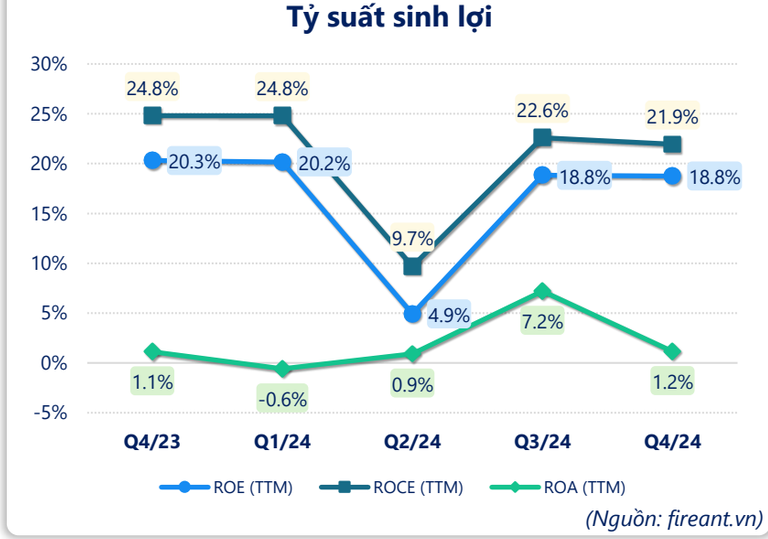
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



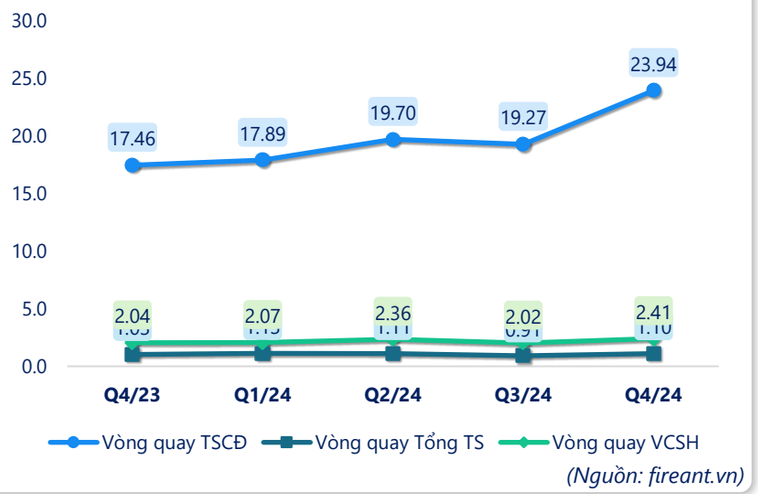
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



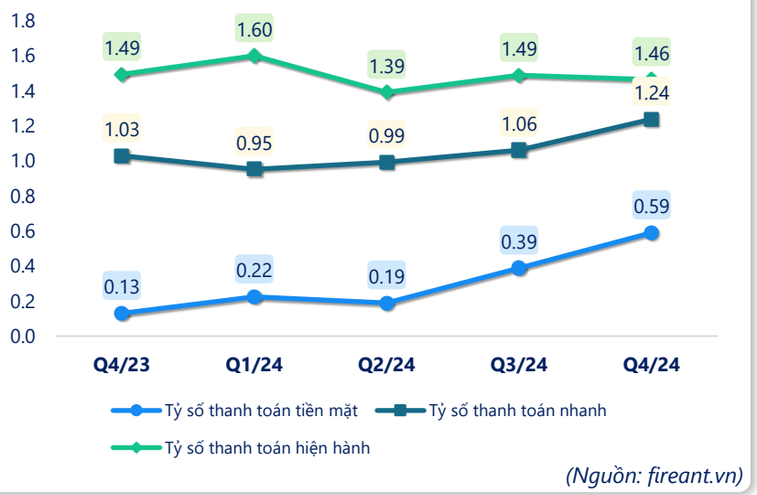
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



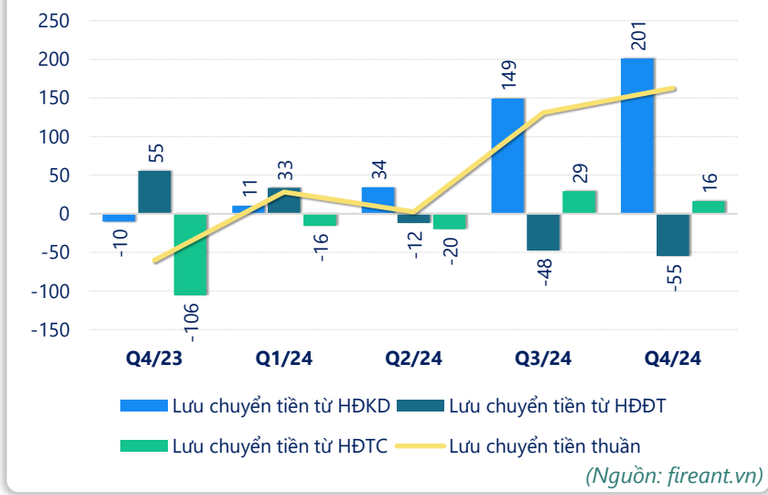
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Cơ khí Đông Anh Licogi (UPCOM: CKD)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,214**	**1,070**	**13.5%**
Tài sản ngắn hạn	986	839	17.6%
Tiền và tương đương tiền	397	72.9	445%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	51.3	31.3	63.9%
Phải thu ngắn hạn	384	470	-18.1%
Hàng tồn kho	152	261	-41.6%
Tài sản ngắn hạn khác	1.01	4.15	-75.7%
Tài sản dài hạn	**228**	**231**	**-1.2%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	50.8	54.1	-6.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.05	8.70	-53.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	159	159	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**14.1**	**8.95**	**58.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	677	563	20.2%
Nợ ngắn hạn	**674**	**562**	**19.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	402	327	22.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	165	154	7.0%
Nợ dài hạn	3.57	1.75	104%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.88	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**537**	**506**	**6.1%**
Vốn chủ sở hữu	**537**	**506**	**6.1%**
Vốn điều lệ	310	310	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	358	175	287	209	584
Giá vốn hàng bán	323	164	259	185	522
Lợi nhuận gộp	34.4	11.7	27.9	23.8	61.9
Doanh thu HĐTC	2.46	1.21	1.12	79.4	3.87
Chi phí TC	4.59	4.11	3.05	3.29	3.70
Chi phí lãi vay	4.59	4.11	3.05	2.98	0.36
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	8.36	6.75	6.03	10.8	14.7
Chi phí QLDN	11.2	7.68	7.34	7.46	29.0
LN thuần từ HĐKD	12.7	-5.60	12.6	81.6	18.3
Lợi nhuận khác	1.36	0.26	-2.63	0.57	-0.61
LN trước thuế	14.0	-5.34	9.95	82.2	17.7
Lợi nhuận sau thuế	11.2	-5.34	8.95	81.1	13.2
LNST của CĐ cty mẹ	11.2	-5.34	8.95	81.1	13.2

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-10.0	10.5	34.3	149	201
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	55.3	33.5	-12.1	-47.6	-54.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-106	-15.7	-19.9	29.4	16.4
Tiền đầu kỳ	133	72.9	101	103	234
Lưu chuyển tiền thuần	**-60.2**	**28.2**	**2.33**	**131**	**163**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	72.9	101	103	234	397

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic